FireAnt

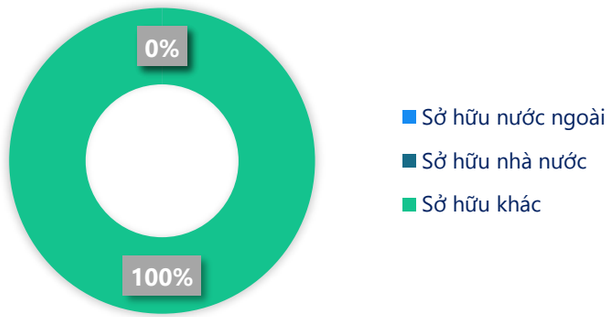
CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

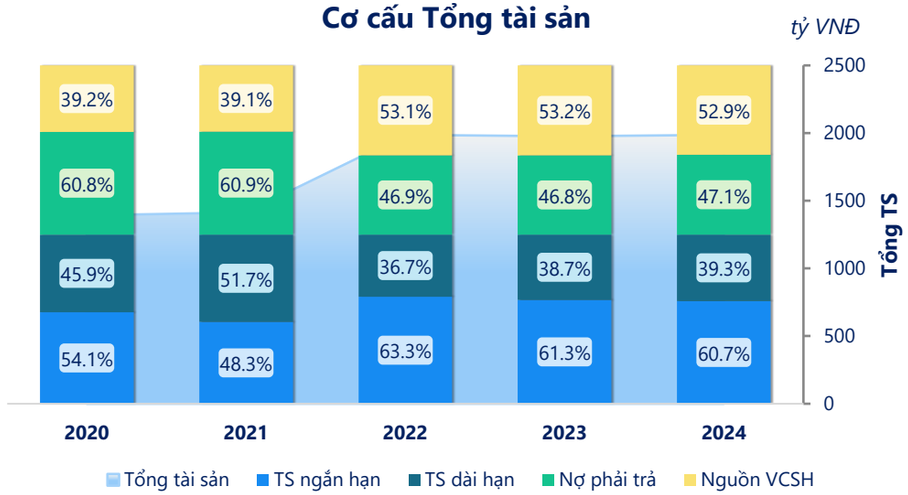
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	101,509,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,051
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
P/E	3246.2
EPS	1

	YTD	1T	3T	6T
TTB		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



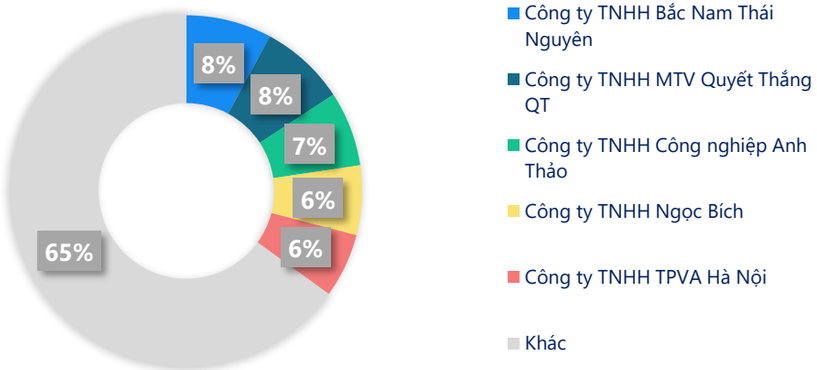
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TTB** năm 2024 tăng trưởng **0.50%** so với năm trước, đạt **1,986** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.1% và 52.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



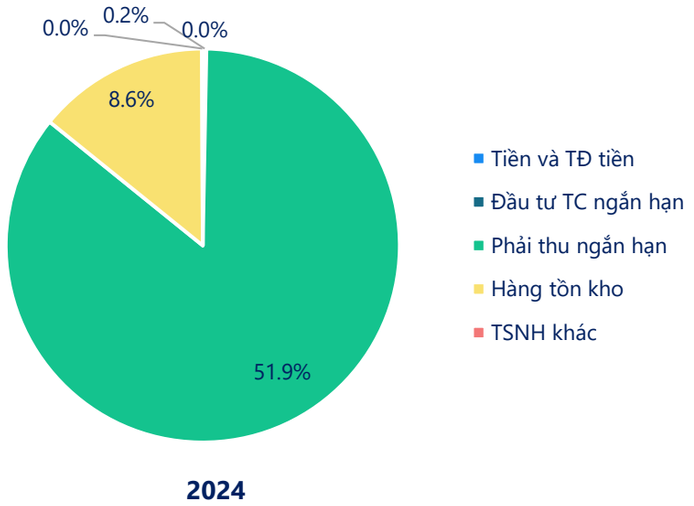
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Bắc Nam Thái Nguyên** sở hữu **7.88%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Công nghiệp Anh Thảo nắm giữ 6.90%.

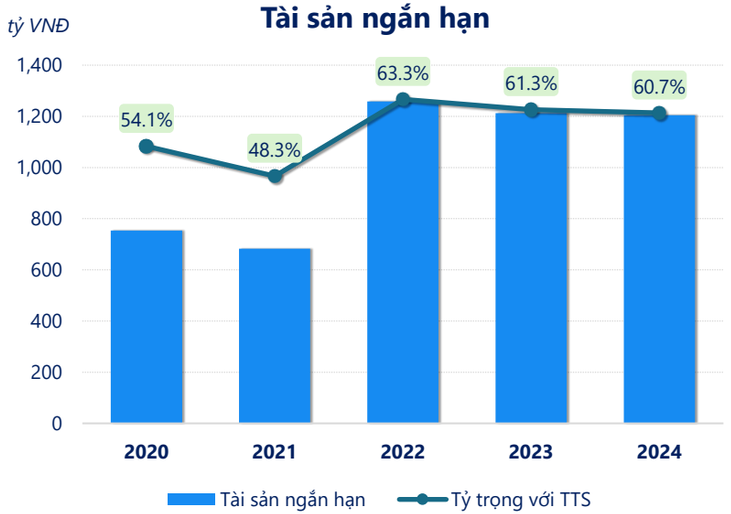
Powered by Infographic

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

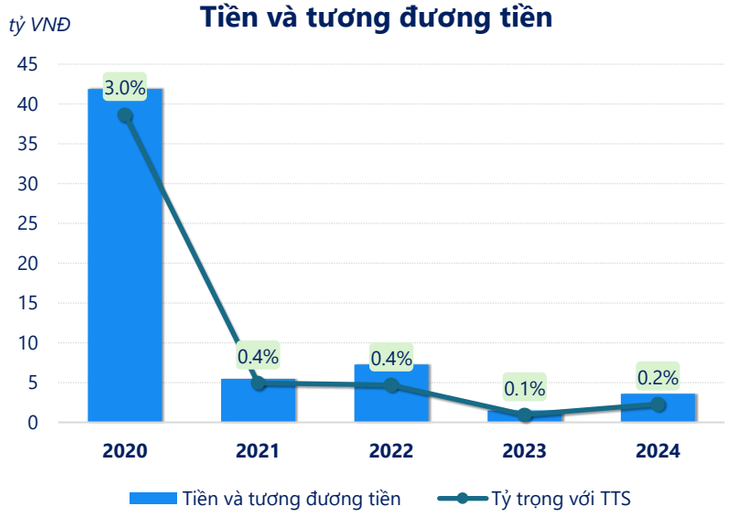
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



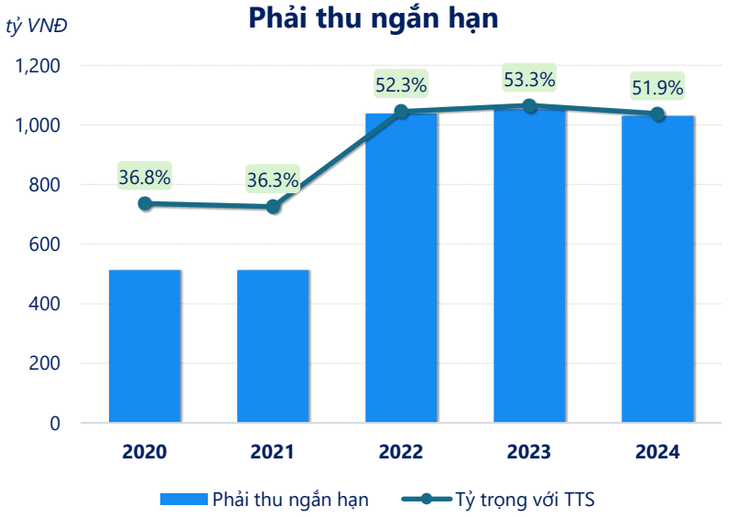
Tiền và tương đương tiền



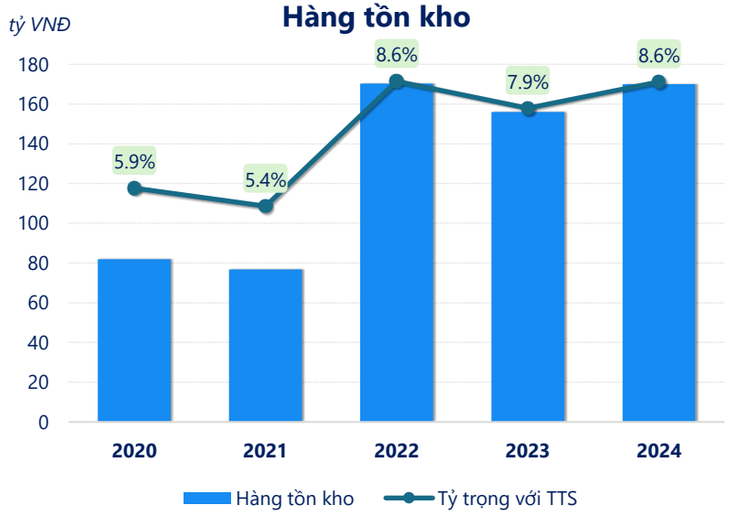
Tài sản ngắn hạn của TTB năm 2024 giảm **0.60%** so với năm trước, đạt **1,205** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.56% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

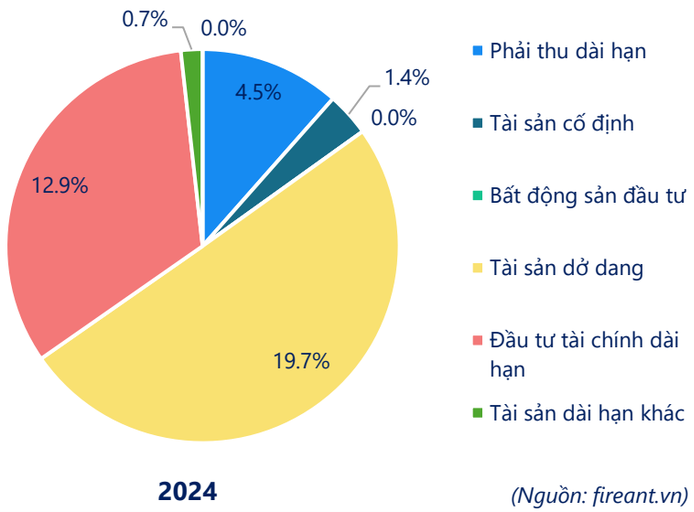


Hàng tồn kho



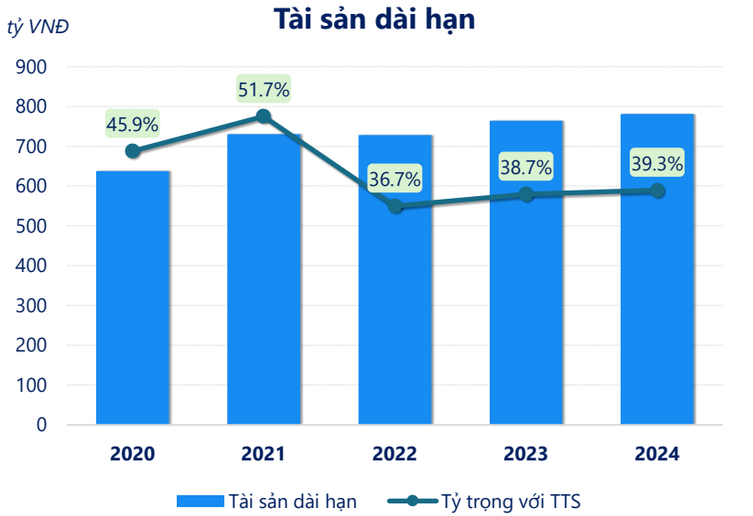
CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



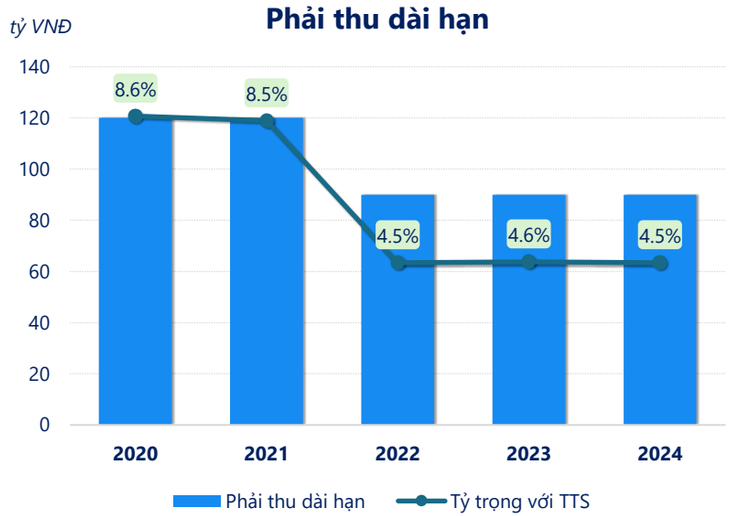
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

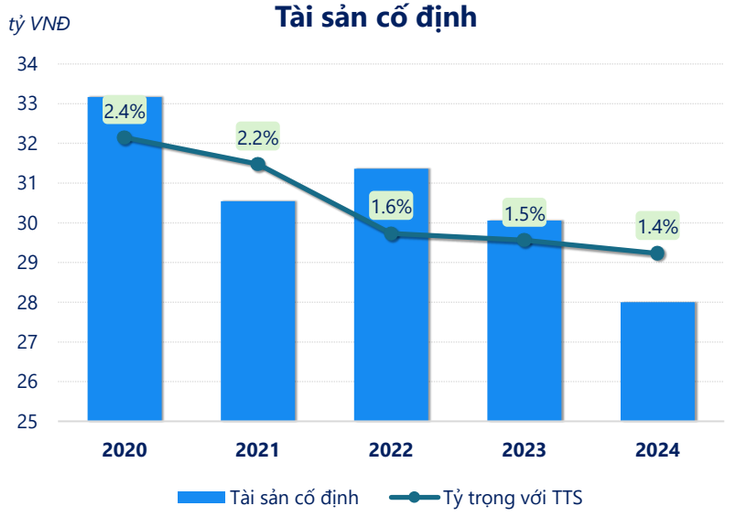


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.24%** so với năm trước và đạt **781.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.9%.

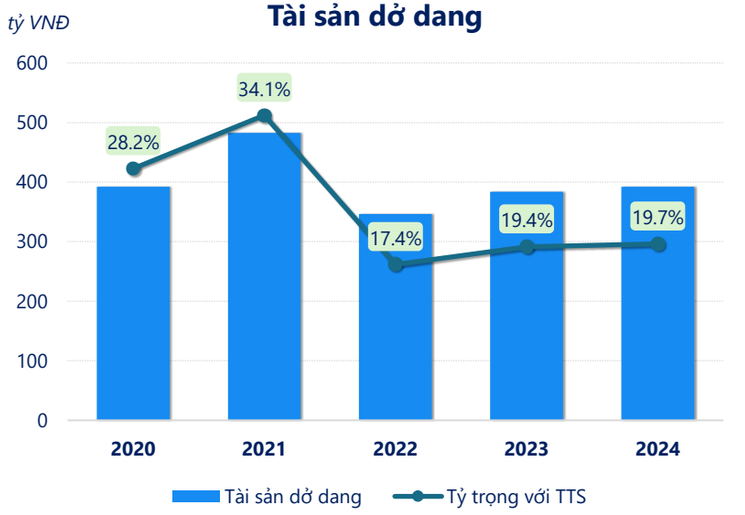
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

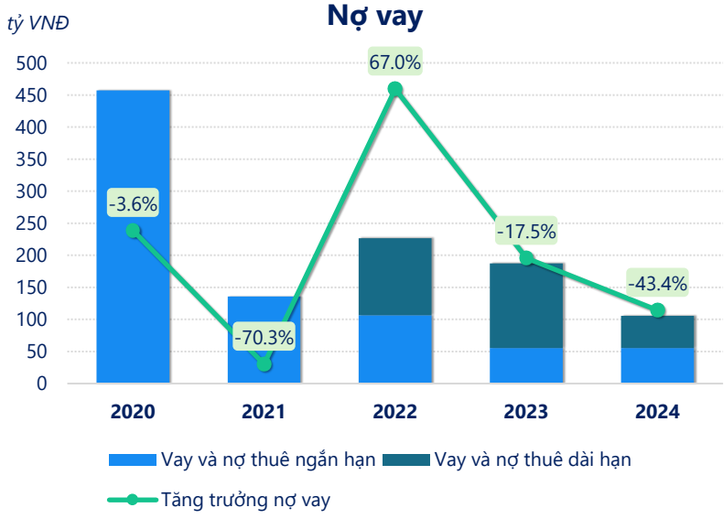


(Nguồn: fireant.vn)

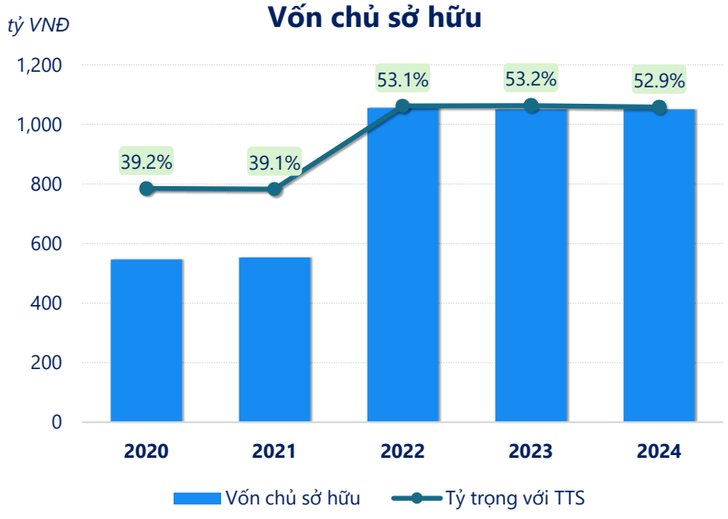
FireAnt

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

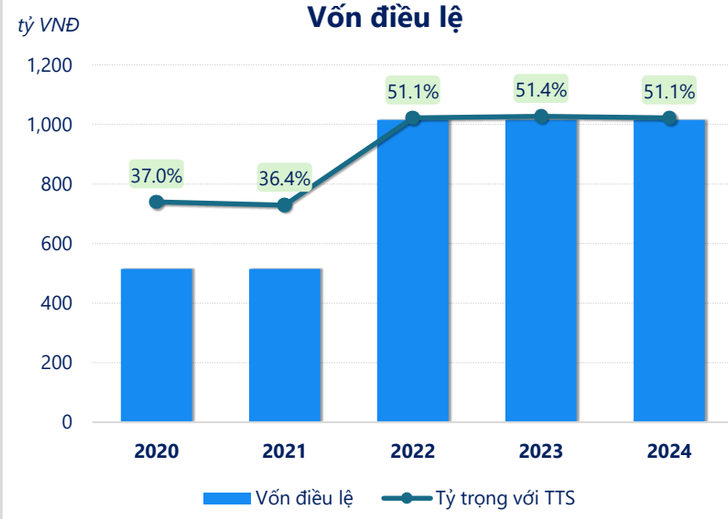
Nợ vay



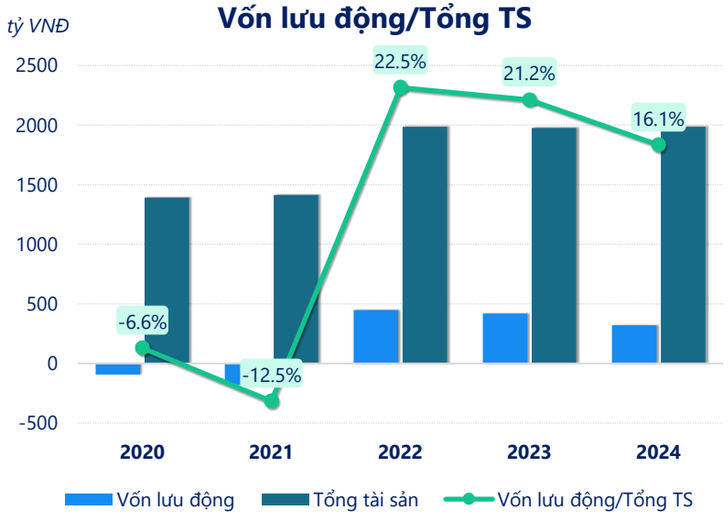
Vốn chủ sở hữu



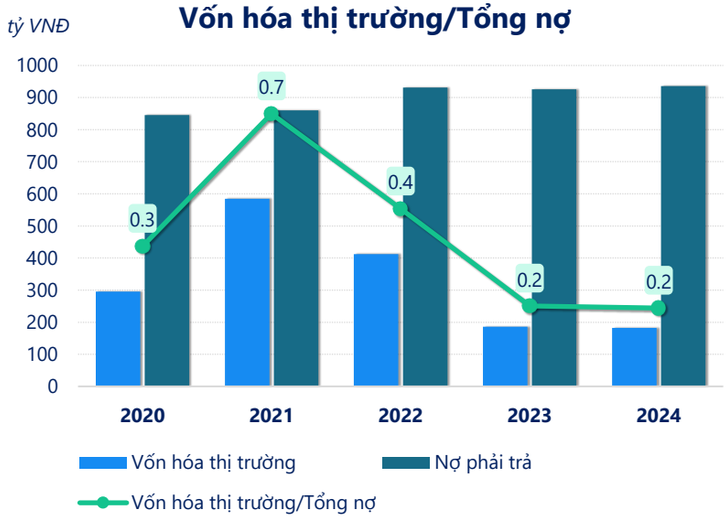
Vốn điều lệ



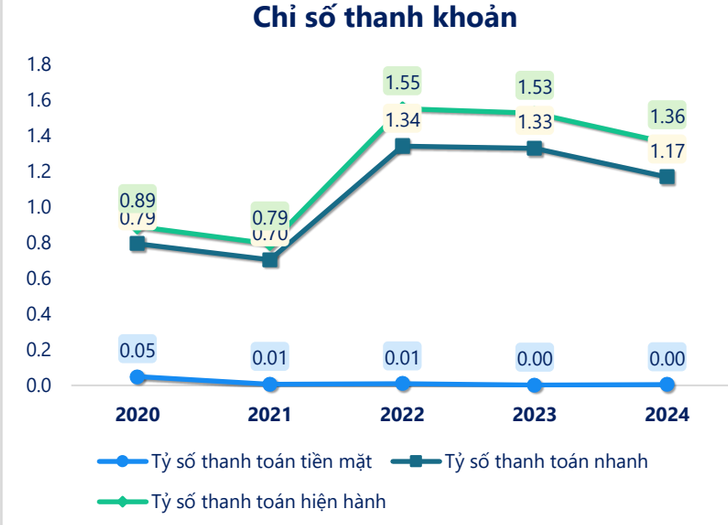
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,986**	**1,976**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	1,212	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	3.59	1.48	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,030	1,053	-2.2%
Hàng tồn kho	170	156	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.49	-43.1%
Tài sản dài hạn	**781**	**764**	**2.2%**
Phải thu dài hạn	90.0	90.0	0.0%
Tài sản cố định	28.0	30.1	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	392	384	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	257	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.9**	**3.01**	**360%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	935	926	1.1%
Nợ ngắn hạn	**885**	**794**	**11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	55.5	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	540	560	-3.6%
Nợ dài hạn	50.3	132	-61.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.3	132	-61.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,051**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,051**	**0.0%**
Vốn điều lệ	1,015	1,015	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**501**	**1,351**	**1,496**	**114**	**141**
Giá vốn hàng bán	481	1,329	1,478	96.1	124
Lợi nhuận gộp	**19.3**	**21.8**	**18.6**	**17.7**	**17.0**
Doanh thu HĐTC	20.2	15.9	15.2	1.02	0.03
Chi phí TC	13.1	10.8	9.95	9.79	4.33
Chi phí lãi vay	**13.1**	**10.8**	**9.95**	**9.79**	**4.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.91	2.98	5.29	1.32	2.06
Chi phí QLDN	10.8	7.92	12.6	9.08	10.6
LN thuần từ HĐKD	**14.8**	**16.1**	**6.03**	**-1.48**	**0.07**
Lợi nhuận khác	-0.26	-4.59	1.07	-0.17	0
LN trước thuế	**14.5**	**11.5**	**7.09**	**-1.64**	**0.07**
Lợi nhuận sau thuế	**11.5**	**6.99**	**4.08**	**-1.64**	**0.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.5**	**6.99**	**4.07**	**-1.64**	**0.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.0	231	-366	50.0	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.9	53.8	-223	-16.1	-91.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.9	-321	591	-39.7	-81.3
Tiền đầu kỳ	72.6	41.9	5.45	7.30	1.48
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.7**	**-36.4**	**1.83**	**-5.82**	**2.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.9	5.45	7.28	1.48	3.59

Powered by Infographic